

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 số 5700101877 ngày 22/9/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên
Ông Phan Xuân Thủy	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Thòa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Xuân Thủy	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Phan Xuân Thủy**  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 03 năm 2017.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC  
S. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phạm Anh Tuấn

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>700.024.923.424</b>	<b>644.466.204.256</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>8.972.498.014</b>	<b>8.615.266.518</b>
111 1. Tiền		8.972.498.014	8.615.266.518
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>182.597.428.829</b>	<b>321.780.473.458</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	161.177.125.788	268.685.553.078
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	16.939.691.321	31.602.835.847
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	6	869.301.270	16.247.764.919
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.938.250.597	9.364.166.062
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.326.940.147)	(4.119.846.448)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>499.660.053.377</b>	<b>308.198.163.428</b>
141 1. Hàng tồn kho		499.660.053.377	308.198.163.428
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.794.943.204</b>	<b>5.872.300.852</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.552.005.104	3.742.922.552
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	242.938.100	2.129.378.300
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.597.320.785.113</b>	<b>2.562.448.346.509</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>41.760.417.591</b>	<b>38.644.469.964</b>
212 1. Trả trước cho người bán dài hạn	5	15.643.936.850	15.645.751.900
216 2. Phải thu dài hạn khác	7	26.116.480.741	22.998.718.064
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>1.310.329.505.719</b>	<b>1.427.255.013.096</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.310.329.505.719	1.427.255.013.096
222 - Nguyên giá		4.165.659.394.215	4.067.953.786.262
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.855.329.888.496)	(2.640.698.773.166)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228 - Nguyên giá		1.061.959.443	1.061.959.443
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.061.959.443)	(1.061.959.443)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>732.489.787.675</b>	<b>691.995.788.828</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	732.489.787.675	691.995.788.828
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>512.741.074.128</b>	<b>404.553.074.621</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	512.471.982.102	404.283.982.595
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	269.092.026	269.092.026
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.297.345.708.537</b>	<b>3.206.914.550.765</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		2.825.535.470.795	2.715.042.843.932
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		1.143.725.166.248	1.116.659.760.038
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	217.154.476.009	323.816.576.913
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	49.023.689.966	83.161.159.782
314	3. Phải trả người lao động		104.905.335.756	146.043.679.989
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.267.730.211	134.491.771
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	18	1.563.604.303	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	46.002.436.940	44.332.631.639
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	700.900.157.300	511.507.958.217
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.907.735.763	7.663.261.727
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		1.681.810.304.547	1.598.383.083.894
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.681.810.304.547	1.598.383.083.894
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		471.810.237.742	491.871.706.833
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	456.225.420.914	479.896.291.937
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449.628.640.000	449.628.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(393.100.000)	(393.100.000)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		421.481.079	421.481.079
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.216.581.653	29.887.452.676
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	29.887.452.676
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.216.581.653	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		15.584.816.828	11.975.414.896
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	21	15.584.816.828	11.975.414.896
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<u>3.297.345.708.537</u>	<u>3.206.914.550.765</u>

*Nhces*

*Lta*



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Thu Thảo

Trưởng phòng TKKTTC

Phan Xuân Thủy

Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.374.160.354.174	1.107.014.070.049
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.374.160.354.174	1.107.014.070.049
11 4. Giá vốn hàng bán	23	1.184.784.700.825	935.803.658.477
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.375.653.349	171.210.411.572
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	445.813.426	423.511.408
22 7. Chi phí tài chính	25	77.074.849.917	47.740.756.254
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		77.074.849.917	47.740.756.254
25 8. Chi phí bán hàng	26	2.305.095.121	2.201.813.179
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	101.306.499.564	102.694.893.798
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.135.022.173	18.996.459.749
31 11. Thu nhập khác	28	94.650.413	149.206.132
32 12. Chi phí khác	29	935.368.355	18.643.865.977
40 13. Lợi nhuận khác		(840.717.942)	(18.494.659.845)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.294.304.231	501.799.904
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.077.722.578	444.584.738
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.216.581.653</u>	<u>57.215.166</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	138	1,27

*Nhees*

*Lhan*



Nguyễn Thị Bích Nhiên  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Thu Thảo  
Trưởng phòng TKKTTC

Phan Xuân Thủy  
Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.294.304.231	501.799.904
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	263.304.350.507	158.646.396.088
03	- Các khoản dự phòng	1.207.093.699	(44.084.675)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(105.813.467)	(703.502.044)
06	- Chi phí lãi vay	77.074.849.917	47.740.756.254
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	349.774.784.887	206.141.365.527
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	121.726.008.977	73.912.061.674
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(191.461.889.949)	(231.895.352.715)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(167.269.005.972)	(129.019.399.849)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(112.997.082.059)	(142.360.320.346)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(77.074.849.917)	(47.338.419.624)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.474.857.390)	(5.105.305.683)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	865.300.000	13.890.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.019.419.440)	(16.552.758.476)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(90.931.010.863)	(292.204.239.492)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(168.243.005.519)	(251.347.029.840)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	40.939.700	279.990.636
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	64.873.767	423.511.408
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(168.137.192.052)	(250.643.527.796)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	985.813.346.212	888.794.079.801
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(712.993.926.476)	(417.988.465.461)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.393.985.325)	(9.669.364.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	259.425.434.411	461.136.249.990
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	357.231.496	(81.711.517.297)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.615.266.518	86.226.290.088
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 8.972.498.014	4.514.772.791

*Nhieu*

*Trần Thị Thu Thảo*



Nguyễn Thị Bích Nhiên  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo  
Trưởng phòng TKKTTC

Phan Xuân Thủy  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 số 5700101877 ngày 22/9/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tương đương 44.962.864 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh**  
Khai thác, sản xuất than.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu Khai thác sàng tuyển, chế biến than năm 2017 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong năm.

## 2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.14 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.





## 2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.16 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17 . Các khoản thuế

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than lộ thiên là 12%, than hầm lò là 10% .

## 2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.374.847.983	2.585.298.112
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.597.650.031	6.029.968.406
	<b>8.972.498.014</b>	<b>8.615.266.518</b>

30111  
CÔNG  
H NHIỆM  
KIỂM  
AAS  
KIỂM

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	161.042.672.133	268.662.614.272
Các khoản phải thu khách hàng khác	134.453.655	22.938.806
	<b>161.177.125.788</b>	<b>268.685.553.078</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>161.152.721.889</b>	<b>268.671.708.808</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	4.636.746.454	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	8.177.910.894	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Colimex 6	1.202.367.694	-	1.202.367.694	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	657.721.537	-	657.721.537	-
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy Quảng Ninh	438.420.000	-	535.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển đô thị Việt Nam	570.781.013	-	570.781.013	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	25.269.772.700	-
Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	-	-	3.116.800.000	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	1.255.743.729	-	250.392.903	-
	<b>16.939.691.321</b>	<b>-</b>	<b>31.602.835.847</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	9.630.539.390	-	9.632.354.440	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	6.013.397.460	-	6.013.397.460	-
	<b>15.643.936.850</b>	<b>-</b>	<b>15.645.751.900</b>	<b>-</b>
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>13.472.378.885</b>	<b>-</b>	<b>25.927.494.237</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

05 - C  
TY  
HẠN  
TOÁN  
C  
P. H. A



**6 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu Tập đoàn Vinacomin các công trình môi trường thuộc nguồn vốn tập trung	674.901.270	16.247.764.919
Chi phí Tập đoàn Vinacomin cấp cho CBCNV đi điều dưỡng	194.400.000	-
	<b>869.301.270</b>	<b>16.247.764.919</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu tiền nhà, điện, nước	148.744.727	-	1.208.558.746	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật	8.015.036.454	5.326.940.147	8.057.117.492	4.119.846.448
Tạm ứng	442.264.336	-	20.107.624	-
Phải thu khác	332.205.080	-	78.382.200	-
	<b>8.938.250.597</b>	<b>5.326.940.147</b>	<b>9.364.166.062</b>	<b>4.119.846.448</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	24.381.989.542	-	21.645.166.524	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	1.724.491.199	-	1.353.551.540	-
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	-	-	-
	<b>26.116.480.741</b>	<b>-</b>	<b>22.998.718.064</b>	<b>-</b>





8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật	8.015.036.454	2.688.096.307	8.057.117.492	3.937.271.044
	<b>8.015.036.454</b>	<b>2.688.096.307</b>	<b>8.057.117.492</b>	<b>3.937.271.044</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.939.873.101	-	23.548.871.804	-
Công cụ, dụng cụ	1.442.156.337	-	763.668.211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.369.810.895	-	46.176.494.920	-
Thành phẩm	380.543.582.401	-	235.595.631.300	-
Hàng hóa	1.364.630.643	-	2.113.497.193	-
	<b>499.660.053.377</b>	<b>-</b>	<b>308.198.163.428</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>		
Xây dựng nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II <sup>(1)</sup>	622.508.821.660	606.981.043.419
Dự án khai thác phần lò giếng mức +00 :- -175 khu Vàng Danh <sup>(2)</sup>	107.403.230.037	82.365.328.013
Xây dựng văn phòng làm việc Công ty tại Thanh Sơn Uông Bí	1.668.723.184	1.659.577.184
Dự án khác	909.012.794	989.840.212
	<b>732.489.787.675</b>	<b>691.995.788.828</b>

<sup>(1)</sup> Theo Quyết định số 1680/QĐ-TVD-HĐQT ngày 14/12/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II, tổng mức đầu tư của dự án sau điều chỉnh: 1.125.539.634.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2017, hạng mục chính cơ bản đã hoàn thành đang tiến hành chạy thử.

<sup>(2)</sup> Theo Theo Quyết định số 8130/QĐ-TVD-HĐQT ngày 09/12/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc phê duyệt Dự án khai thác phần lò giếng mức +00 :- - 175 khu Vàng Danh, tổng mức đầu tư của dự án: 1.894.852.146.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án được điều chỉnh lại từ năm 2009 đến năm 2017. Tỷ lệ hoàn thành thời điểm 31/12/2016 của dự án đạt 95,9%. Đến thời điểm 30/06/2017, phần lớn hạng mục đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và đã được tạm ghi tăng giá trị TSCĐ tại thời điểm bàn giao.

31001  
CỘNG  
HỘI  
KIỂM  
AAS  
KIỂM -

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính đã hết khấu hao có nguyên giá 1.061.959.443 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.402.625.007	1.478.975.000
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	581.932.393	1.317.307.428
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	203.258.261	557.799.278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.364.189.443	388.840.846
	<u>8.552.005.104</u>	<u>3.742.922.552</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Cột chống thủy lực, xà, giá thủy lực và máy đo khí	14.727.073.968	19.398.026.651
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định <sup>(1)</sup>	25.914.409.951	39.426.291.354
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <sup>(2)</sup>	471.538.092.397	344.869.327.160
Chi phí trả trước dài hạn khác	292.405.786	590.337.430
	<u>512.471.982.102</u>	<u>404.283.982.595</u>

<sup>(1)</sup> Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phân bổ trong thời gian 24 tháng tính từ ngày hoàn thành sửa chữa.

<sup>(2)</sup> Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)





**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	12.919.110.626	12.919.110.626	17.380.763.823	17.380.763.823
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	28.163.682.049	28.163.682.049	33.650.819.197	33.650.819.197
Trường Cao đẳng Than -Khoáng sản Việt nam	6.063.631.167	6.063.631.167	12.748.152.816	12.748.152.816
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin	8.808.946.316	8.808.946.316	11.076.889.721	11.076.889.721
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	5.915.994.658	5.915.994.658	10.007.027.674	10.007.027.674
Công ty Xây dựng Hàm lò II - TKV	19.622.355.065	19.622.355.065	37.964.652.738	37.964.652.738
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	16.770.685.659	16.770.685.659	22.621.558.780	22.621.558.780
Công ty Cổ phần Đầu tư, khoáng sản và Dịch vụ	15.299.747.716	15.299.747.716	5.409.525.000	5.409.525.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu -TKV	20.056.899.500	20.056.899.500	4.004.810.295	4.004.810.295
Phải trả các đối tượng khác	83.533.423.253	83.533.423.253	168.952.376.869	168.952.376.869
	<b>217.154.476.009</b>	<b>217.154.476.009</b>	<b>323.816.576.913</b>	<b>323.816.576.913</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>117.186.467.342</b>	<b>117.186.467.342</b>	<b>185.543.873.301</b>	<b>185.543.873.301</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	116.716.562
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.159.722.000	-
Phí cấp quyền khai thác phải trả	2.459.759.537	-
Phí sử dụng tài liệu thăm dò	2.610.069.700	-
Các khoản phải trả khác	38.178.974	17.775.209
	<b>9.267.730.211</b>	<b>134.491.771</b>

**18 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các quỹ phải nộp về Tập đoàn Vinacomin	1.563.604.303	-
	<b>1.563.604.303</b>	<b>-</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.284.133.986	2.449.043.666
Nhận ký cược, ký cược	10.890.000	-
Kinh phí hoạt động Đảng	472.868.907	631.290.907
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	471.051.389	376.177.514
Phải trả tiền than giao thầu đã nghiệm thu xác nhận khối lượng	39.727.877.102	35.661.204.561
Kinh phí khám chữa bệnh của CBCNV có thẻ BHYT	567.550.527	967.794.395
Quỹ tương trợ gia đình nạn nhân bị tai nạn lao động	572.243.061	665.784.186
Các quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội của Công ty	1.010.519.970	950.591.040
Các khoản phải trả, phải nộp khác	885.301.998	2.630.745.370
	<b>46.002.436.940</b>	<b>44.332.631.639</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	6/30/2017	Tỷ lệ	1/1/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng	300.487.430.000	66,83	300.487.430.000	66,83
Sàn Việt Nam - Vinacomin	149.141.210.000	33,17	149.141.210.000	33,17
Các cổ đông khác				
	<b>449.628.640.000</b>	<b>100,00</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	449.628.640.000	420.235.040.000
- Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	420.235.040.000
- Vốn góp cuối kỳ		



d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
	<b>421.481.079</b>	<b>421.481.079</b>

21 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.366.016.437.697	1.067.421.935.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.799.799.850	22.624.274.128
Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường của Tập đoàn	-	4.674.767.816
Doanh thu than thu hồi từ đào lò xây dựng cơ bản và doanh thu khác	2.344.116.627	12.293.092.788
	<b>1.374.160.354.174</b>	<b>1.107.014.070.049</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>1.365.991.303.370</b>	<b>1.067.398.126.237</b>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.176.640.784.348	894.976.328.270
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.799.799.850	22.624.274.128
Giá vốn của các dự án thuộc quỹ môi trường của Tập đoàn	-	4.674.767.816
Giá vốn than thu hồi từ đào lò xây dựng cơ bản và giá vốn khác	2.344.116.627	13.528.288.263
	<b>1.184.784.700.825</b>	<b>935.803.658.477</b>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.873.767	97.862.637
Lãi ký quỹ môi trường	380.939.659	325.648.771
	<b>445.813.426</b>	<b>423.511.408</b>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	77.074.849.917	47.740.756.254
	<b>77.074.849.917</b>	<b>47.740.756.254</b>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.948.866	-
Chi phí nhân công	1.438.837.199	1.598.257.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	688.013.880	603.555.301
Chi phí khác bằng tiền	145.295.176	-
	<b>2.305.095.121</b>	<b>2.201.813.179</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.609.188.332	4.342.963.503
Chi phí nhân công	25.857.326.106	29.086.556.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.339.135.500	6.170.005.983
Thuế, phí và lệ phí	38.674.732.947	40.918.766.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.131.766.602	4.355.804.187
Chi phí khác bằng tiền	20.487.256.378	17.864.881.868
Chi phí dự phòng	1.207.093.699	(44.084.675)
	<b>101.306.499.564</b>	<b>102.694.893.798</b>



28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.939.700	-
Thu tiền bồi thường của công nhân	10.529.308	66.204.600
Các khoản khác	43.181.405	83.001.532
	<b>94.650.413</b>	<b>149.206.132</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền thuê đất truy thu do điều chỉnh đơn giá	152.081.680	2.270.012.986
Tiền thuê đất phải nộp của Dự án Sàng tuyển II Vàng Danh	537.080.000	1.074.159.915
Chi phí lập quy hoạch và đo vẽ hiện trạng giải phóng mặt bằng dự án không thực hiện	126.433.165	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định, và chi phí thanh lý tài sản cố định	-	148.989.321
Thuế tài nguyên phải nộp 2014, 2015	-	14.551.235.029
Các khoản khác	119.773.510	599.468.726
	<b>935.368.355</b>	<b>18.643.865.977</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.294.304.231	501.799.904
Các khoản điều chỉnh tăng	2.094.308.659	1.721.123.779
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi năm 2017	1.207.093.699	-
- Chi phí lập quy hoạch và đo vẽ bản đồ hiện trạng giải phóng mặt bằng của dự án dừng thực hiện	126.433.165	-
- Chi phí không hợp lệ khác	760.781.795	1.721.123.779
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.388.612.890	2.222.923.683
	<b>2.077.722.578</b>	<b>444.584.738</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.894.531.542	4.252.155.893
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.474.857.390)	(4.696.740.631)
	<b>1.497.396.730</b>	<b>-</b>

**31 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	269.092.026	269.092.026
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>269.092.026</b>	<b>269.092.026</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.216.581.653	57.215.166
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.216.581.653	57.215.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>138</b>	<b>1,27</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.861.829.941	269.648.064.220
Chi phí nhân công	430.687.945.796	425.142.771.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.304.350.507	158.646.396.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.049.683.888	58.323.691.966
Chi phí khác bằng tiền	353.300.711.275	297.684.952.117
	<b>1.426.204.521.407</b>	<b>1.209.445.876.020</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.972.498.014	-	8.615.266.518	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.231.857.126	(5.326.940.147)	301.048.437.204	(4.119.846.448)
	<b>205.204.355.140</b>	<b>(5.326.940.147)</b>	<b>309.663.703.722</b>	<b>(4.119.846.448)</b>



	Giá trị số kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.382.710.461.847	2.109.891.042.111
Phải trả người bán, phải trả khác	263.156.912.949	368.149.208.552
Chi phí phải trả	9.267.730.211	134.491.771
	<b>2.655.135.105.007</b>	<b>2.478.174.742.434</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.972.498.014	-	-	8.972.498.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.788.436.238	26.116.480.741	-	190.904.916.979
	<b>173.760.934.252</b>	<b>26.116.480.741</b>	<b>-</b>	<b>199.877.414.993</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.615.266.518	-	-	8.615.266.518
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273.929.872.692	22.998.718.064	-	296.928.590.756
	<b>282.545.139.210</b>	<b>22.998.718.064</b>	<b>-</b>	<b>305.543.857.274</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	700.900.157.300	1.681.810.304.547	-	2.382.710.461.847
Phải trả người bán, phải trả khác	263.156.912.949	-	-	263.156.912.949
Chi phí phải trả	9.267.730.211	-	-	9.267.730.211
	<u>973.324.800.460</u>	<u>1.681.810.304.547</u>	<u>-</u>	<u>2.655.135.105.007</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	511.507.958.217	1.598.383.083.894	-	2.109.891.042.111
Phải trả người bán, phải trả khác	368.149.208.552	-	-	368.149.208.552
Chi phí phải trả	134.491.771	-	-	134.491.771
	<u>879.791.658.540</u>	<u>1.598.383.083.894</u>	<u>-</u>	<u>2.478.174.742.434</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	985.813.346.212	888.794.079.801

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	712.993.926.476	417.988.465.461

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh than và diễn ra ở khu vực Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>		<b>1.365.991.303.370</b>	<b>1.067.398.126.237</b>
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	1.365.991.303.370	1.067.398.126.237

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>161.152.721.889</b>	<b>268.671.708.808</b>
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	161.042.672.133	268.662.614.272
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	23.385.969	9.094.536
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	86.663.787	-
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>13.472.378.885</b>	<b>25.927.494.237</b>
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	(*)	4.636.746.454	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	8.177.910.894	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	657.721.537	657.721.537
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	(*)	-	25.269.772.700
<b>Phải trả cho người bán</b>		<b>117.186.467.342</b>	<b>185.543.873.301</b>
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	125.186.335	329.091.236
Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	(*)	1.849.985.006	1.235.443.800
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	24.789.621	8.998.994
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	194.400.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	655.114.900	835.860.850
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	6.122.518.127	2.731.474.295
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	-	2.689.381.200
Chi nhánh Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	13.862.011
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	458.700.000	1.323.642.168

11  
CÔNG  
NHIỆ  
G KI  
AA  
V KI

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	(*)	8.808.946.316	11.076.889.721
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	(*)	5.915.994.658	10.007.027.674
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	(*)	455.838.900	538.780.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	(*)	2.651.880.000	1.442.786.400
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	(*)	-	4.673.254.497
Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)		67.385.940
Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần vật tư - TKV	(*)	2.498.844.370	2.566.930.080
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	(*)	3.458.082.261	1.824.854.187
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	245.801.575	6.059.656.796
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc - VVMI	(*)	1.091.065.203	983.315.381
Công ty Xây dựng hầm lò II -TKV	(*)	19.622.355.065	37.964.652.738
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	(*)	3.422.191.950	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	3.336.139.400	11.374.425.873
Trung tâm an toàn mỏ	(*)	2.066.269.079	1.108.398.291
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	12.919.110.626	17.380.763.823
Chi nhánh Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	(*)	2.454.578.500	1.870.743.600
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	28.163.682.049	33.650.819.197
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	-	695.141.800
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Than Uông bí	(*)	862.630.067	1.900.965.242
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	-	1.225.832.538
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	287.389.904	8.383.665.876
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	(*)	281.328.300	851.383.500
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	753.018.813	2.786.356.345
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	(*)	6.063.631.167	12.748.152.816
Công ty Kho Vận Đá Bạc -Vinacomin	(*)	-	23.251.757
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	2.396.995.150	1.901.884.675
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	(*)	-	3.268.800.000

(\*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ.



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.668.760.000	1.558.310.500

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

*Như*

*L. Thảo*



Nguyễn Thị Bích Nhiên  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo  
Trưởng phòng TKKTTC

Phan Xuân Thủy  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	2.594.553.377.944	609.937.452.903	702.153.794.213	39.905.202.662	121.403.958.540	4.067.953.786.262					
- Mua trong kỳ	-	41.455.525.763	89.421.317.421	812.700	-	130.877.655.884					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.891.785.314	-	-	-	-	11.891.785.314					
- Tăng khác (*)	6.204.790.640	-	-	-	-	6.204.790.640					
- Thanh lý, nhượng bán	(51.179.746.227)	(88.877.658)	-	-	-	(51.268.623.885)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.561.470.207.671</b>	<b>651.304.101.008</b>	<b>791.575.111.634</b>	<b>39.906.015.362</b>	<b>121.403.958.540</b>	<b>4.165.659.394.215</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	1.753.021.335.370	381.188.200.447	377.742.028.942	25.953.942.249	102.793.266.158	2.640.698.773.166					
- Khấu hao trong kỳ	144.616.591.628	48.790.826.370	63.317.891.254	3.682.099.258	2.896.941.997	263.304.350.507					
- Hao mòn	2.595.388.708	-	-	-	-	2.595.388.708					
- Thanh lý, nhượng bán	(51.179.746.227)	(88.877.658)	-	-	-	(51.268.623.885)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.849.053.569.479</b>	<b>429.890.149.159</b>	<b>441.059.920.196</b>	<b>29.636.041.507</b>	<b>105.690.208.155</b>	<b>2.855.329.888.496</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	841.532.042.574	228.749.252.456	324.411.765.271	13.951.260.413	18.610.692.382	1.427.255.013.096					
Tại ngày cuối kỳ	712.416.638.192	221.413.951.849	350.515.191.438	10.269.973.855	15.713.750.385	1.310.329.505.719					

(\*) Tài sản cố định được cấp kinh phí từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam, mục đích để bảo vệ môi trường cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ than.  
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.215.572.141.389 đồng.  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.809.890.141.602 đồng.





**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	1/1/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	197.390.279.137	197.390.279.137	690.833.456.341	651.215.012.398	237.008.723.080	237.008.723.080
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí <sup>(1)</sup>	197.390.279.137	197.390.279.137	341.430.202.209	485.604.811.381	53.215.669.965	53.215.669.965
- Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(3)</sup>	-	-	299.403.254.132	165.610.201.017	133.793.053.115	133.793.053.115
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	314.117.679.080	314.117.679.080	211.552.669.218	61.778.914.078	463.891.434.220	463.891.434.220
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí <sup>(4)</sup>	15.713.000.000	15.713.000.000	6.275.000.000	8.255.000.000	13.733.000.000	13.733.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	127.565.576.814	127.565.576.814	81.346.817.827	46.218.758.977	162.693.635.664	162.693.635.664
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	156.768.195.756	156.768.195.756	117.165.100.000	-	273.933.295.756	273.933.295.756
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(7)</sup>	3.172.702.800	3.172.702.800	1.586.351.400	1.586.351.400	3.172.702.800	3.172.702.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(8)</sup>	4.242.800.000	4.242.800.000	2.121.400.000	2.121.400.000	4.242.800.000	4.242.800.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(9)</sup>	6.655.403.710	6.655.403.710	3.057.999.991	3.597.403.701	6.116.000.000	6.116.000.000
	<b>511.507.958.217</b>	<b>511.507.958.217</b>	<b>902.386.125.559</b>	<b>712.993.926.476</b>	<b>700.900.157.300</b>	<b>700.900.157.300</b>

3111  
CÔNG  
NHÌM  
KIỂM  
AAS  
KIỂM

30/6/2017

	1/1/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí <sup>(4)</sup>	202.186.387.731	202.186.387.731	59.654.750.373	8.255.000.000	253.586.138.104	253.586.138.104
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	522.084.896.491	522.084.896.491	-	46.218.758.977	475.866.137.514	475.866.137.514
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	1.115.550.931.707	1.115.550.931.707	235.325.139.498	-	1.350.876.071.205	1.350.876.071.205
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(7)</sup>	11.535.518.350	11.535.518.350	-	1.586.351.400	9.949.166.950	9.949.166.950
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(8)</sup>	25.456.800.000	25.456.800.000	-	2.121.400.000	23.335.400.000	23.335.400.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(9)</sup>	35.686.228.695	35.686.228.695	-	3.597.403.701	32.088.824.994	32.088.824.994
	<u>1.912.500.762.974</u>	<u>1.912.500.762.974</u>	<u>294.979.889.871</u>	<u>61.778.914.078</u>	<u>2.145.701.738.767</u>	<u>2.145.701.738.767</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(314.117.679.080)	(314.117.679.080)	(211.552.669.218)	(61.778.914.078)	(463.891.434.220)	(463.891.434.220)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<u>1.598.383.083.894</u>	<u>1.598.383.083.894</u>			<u>1.681.810.304.547</u>	<u>1.681.810.304.547</u>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

**1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí**

Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT304-TVD ngày 19/05/2017 + HĐ số 02/2016 ngày 6/6/2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 200 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 06 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 53.215.669.965 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

**2. Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 85044.16.601.883.183.TD ngày 15/11/2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 50.000.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

**3. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HM/NHQN-TVD ngày 29/6/2016 + 01/2017/HM/NTQN-TVD ngày 02/6/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 133.793.053.115 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

**4. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí**

Công ty có 07 hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 5-9 năm. Mục đích để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp hệ thống xử lý bùn nước Nhà máy tuyển than, các tài sản hình thành trong Dự án duy trì sản xuất và Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 253.586.138.104 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 13.733.000.000 đồng.

**5. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh**

Công ty có hợp đồng vay số 01/2010 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Khoản vay có thời hạn 10 năm. Mục đích để đầu tư khai thác khu lò giồng mức +0 đến -175 m° than Vàng Danh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 475.866.137.514 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 162.693.635.664 đồng.

**6. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 07 hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 6-7 năm. Mục đích để đầu tư các dự án phục vụ sản xuất và cấp quyền khai thác khoáng sản. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ vốn vay và quyền khai thác khoáng sản. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 1.350.876.071.205 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 273.933.295.756 đồng.



**7. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 03 hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 6-7 năm. Mục đích để đầu tư các dự án phục vụ sản xuất và chi trả tiền cấp quyền khai thác mỏ than tầng lò giồng từ +105 đến +0. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 9.949.166.950 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.172.702.800 đồng.

**8. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 02 hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 7 năm. Mục đích để đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ăn số 6 và xây dựng khu phụ trợ phục vụ mở rộng mặt bằng sản xuất. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 23.335.400.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 4.242.800.000 đồng.

**9. Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 03 hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 5-7 năm. Mục đích để đầu tư công trình nhà ăn giao ca công trường Giếng Vàng Danh và 9 máy bơm nước phòng nổ. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 32.088.824.994 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 6.116.000.000 đồng.





**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng		39.429.455.165	77.214.694.155	103.036.849.923	-	13.607.299.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.894.531.542	2.077.722.578	4.474.857.390	-	1.497.396.730
Thuế thu nhập cá nhân		345.641.195	1.157.265.790	862.475.685	-	640.431.300
Thuế tài nguyên		37.551.526.880	182.368.187.801	189.068.647.142	-	30.851.067.539
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.864.446.200	-	10.472.824.909	8.608.378.709	242.938.100	-
Thuế bảo vệ môi trường	264.932.100	-	21.994.000	-	-	-
Các loại thuế khác		-	272.253.389	272.253.389	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	154.084.124.000	154.084.124.000	-	-
Phí bảo vệ môi trường		1.940.005.000	14.002.145.200	13.514.655.200	-	2.427.495.000
	<b>2.129.378.300</b>	<b>83.161.159.782</b>	<b>441.671.211.822</b>	<b>473.922.241.438</b>	<b>242.938.100</b>	<b>49.023.689.966</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	420.235.040.000	(343.100.000)	26.220.282.765	3.946.616.496	-	-	57.215.166	-	450.058.839.261		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	57.215.166		57.215.166
Số dư cuối kỳ trước	420.235.040.000	(343.100.000)	26.220.282.765	3.946.616.496	-	-	57.215.166	-	450.058.839.261		
Số dư đầu kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	-	-	29.887.452.676	479.896.291.937	6.216.581.653		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	6.216.581.653		
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.887.452.676)		(29.887.452.676)
Số dư cuối kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	-	-	29.887.452.676	479.896.291.937	6.216.581.653		
	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	-	-	29.887.452.676	479.896.291.937	6.216.581.653		

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 21 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	29.887.452.676
Trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp	446.601.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.951.992.476
Chi trả cổ tức 3%	13.488.859.200

